

コロナ陽性になった時の流れ

Flowchart for COVID19-positive People
新規病毒呈陽性時の流程

कोरोना भयो (संक्रमण भयो) भने गर्नु पर्ने कुराहरु
Quy trình xử lý khi bị dương tính với corona

This flowchart was drawn based on the situation in Tokyo in February 2021
根据东京的状况，于2021年2月制定了这个流程图
Sơ đồ 2021 năm được dựa trên tình hình ở thành phố Tokyo tại thời điểm tháng 2 năm 2021

英語・中国語・ナパール語・ベトナム語にて併記

このフローチャートは、2021年2月時点での、東京都における状況に基づいて作成しました。

病院や保健所・検査センターなどで
PCR検査実施

PCR testing at hospitals, public health centers, testing centers or others
在医院、保健所、检查中心等接受PCR(核酸)检查
अस्पताल या स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर), टेस्ट सेन्टर इत्यादिमा PCR परीक्षण (टेस्ट) गराउने
Tiến hành xét nghiệm PCR tại bệnh viện hoặc trung tâm y tế, trung tâm xét nghiệm

自宅で待機して療養の準備

Standby at home / Preparation for cure away
在家等待，做好疗养、住院的准备

घरमै बसी उपचार गर्नेको लागि तयारी
Chờ đợi tại nhà, chuẩn bị đi điều trị

病院や保健所・検査センターなどから
検査結果 陽性判定 連絡

Notification of test result(positive test result) from hospitals, public health centers, testing centers, or others
检查的结果被判定为阳性者，由医院、保健所、检查中心等通知您
अस्पताल या स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर), टेस्ट सेन्टर इत्यादिबाट परीक्षण (टेस्ट), रिपोर्ट कोरोना संक्रमण भएको जानकारी
Liên lạc kết quả xét nghiệm, xác nhận dương tính từ bệnh viện hoặc trung tâm y tế, trung tâm xét nghiệm

健康状態聞き取り

Interview about health condition
听取健康状况
स्वास्थ्यको अवस्थाका बारेमा सोध्नुछ
Lấy thông tin tình trạng sức khỏe

疫学の調査

Epidemiology study
流行病学的调查
कहाँबाट कोरोना संक्रमण भएको भन्ने बारेमा सर्वेक्षण
Đi điều tra dịch tễ học

医師の判断(持病、年齢、症状などを総合的に勘案して)

Doctor's decision (based on comprehensive consideration of the patient's chronic disease, age, symptoms, etc.)
医生根据是否有慢性病、年龄、症状等进行判断

उपचार गर्ने ठाउँको निर्णय
Phân định địa chỉ bác sĩ (xem xét mang tính tổng quát về bệnh nhân tình, tuổi tác, triệu chứng)

療養先の決定

Determination of the recuperation site
決定在哪儿疗养

उपचार गर्ने ठाउँको निर्णय
Quyết định nơi đi điều trị

自宅療養※2の場合

Case of home cure
घरमै बसी उपचार को अवस्थामा
Trong hợp đi điều trị tại nhà

ホテル療養の場合

Case of hotel cure
在酒店疗养
होटेलमा बसी उपचार गर्ने अवस्थामा
Trường hợp đi điều trị tại khách sạn

入院する場合

Case of hospitalization
需住院时
अस्पतालमा भर्ना गर्ने अवस्थामा
Trường hợp nhập viện

配食サービス※3

Catering service
खानेकुरा वितरण सेवा
Dịch vụ phát đồ ăn

保健所から入所先の連絡

Notification of the facility to stay from some public health center
由保健所联系，告知您在哪个酒店疗养
स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर) बाट उपचार गर्ने ठाउँको बारेमा जानकारी
Liên lạc về nơi ở từ trung tâm y tế

保健所から入院先・送迎時間の連絡

Notification of the cure site and pick-up time from some public health center
由保健所联系，通知您往哪家医院、接送的时间
स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर)बाट भर्ना गर्ने अस्पतालमा जानका लागि घरमा लिन आउने समयको जानकारी
Liên lạc về nơi nhập viện và giờ đưa đón từ trung tâm y tế

健康観察※4

Observation of health condition
观察健康
स्वास्थ्यको अवलोकन(जाँच, सोध्नुछ)
Theo dõi sức khỏe

準備

Preparation for moving
做好准备

入院

Hospital stay
住院
अस्पतालमा भर्ना
Nhập viện

発症日を0日目とし、10日間経過し、かつ症状軽快後72時間経過後

After 10 days from the start of symptoms and 72 hours from relief
以出现症状日为0天，经过了10天，症状减轻后且经过了72小时
कोरोनाको लक्षण देखिएकी दिनलाई 0 दिन मानी, 10 दिन सम्म, साथै कोरोनाको लक्षण सामान्य भएको 72 घण्टा बिरोपछि
Lấy ngày phát bệnh là ngày 0, qua 10 ngày, và sau 72 giờ sau khi tình trạng bệnh chuyển biến tốt

自宅までお迎え※6

Pick up at home
派車去您家接您

退院※7

Discharge
出院
अस्पतालबाट डिस्चार्ज
Ra viện

外出可能(療養終了)

Permission to go out (Completion of cure)
可以外出(疗养结束)
बाहिर जान पाउने
Có thể ra ngoài

退所※7

Discharge
出店
बाहिर निस्कने
Rời khách sạn

※1 接触者の確認及び感染場所の調査という感染予防策のため
Contact tracing and contact point survey for infection control
作为预防感染措施，本病以及调查感染场所及感染地
※2 病床の空き具合により、症状があっても早く入院できず待機する場合もある
Patient may have to stay home in case of shortage of beds
※3 地域による、宗教食・菜食の提供は難しい場合が多い
Tùy vào tình trạng của các phòng bệnh, mà sẽ có trường hợp bệnh có triệu chứng bệnh cũng không thể nhập viện ngay được mà phải chờ đợi.
※4 症状の悪化や待機していた場合などは、青い印の場合も出てくる
Patient may follow blue arrow in case of symptomatic worsening or standing by at home
※5 可能な限り自家用車で行く
If possible, use your own car
※6 公共交通機関などで自分で帰る
Return home by public transport
※7 可能な限り自家用車で行く
If possible, use your own car

●コロナ陽性診断後の入院・ホテル療養にはお金はかかりません

It is free of charge for hospitalization or hotel cure after you tested COVID19-positive
被诊断为新冠阳性后，住院及在酒店疗养均免费
कोरोना संक्रमण भई सकेपछि अस्पताल तथा होटलमा बसी उपचार गर्न पैसा लाग्दैन
Không cần trả tí tiền khi đi điều trị tại bệnh viện, khách sạn sau khi được chuẩn đoán dương tính với corona

●コロナに関する多言語情報 新型コロナウイルス感染症対策(内閣官房)

Multi-language Information on COVID-19 COVID-19 Information and Resources (Cabinet Secretariat)
有关新冠的多语言信息、新型冠状病毒感染症对策(内阁官房)
कोरोनाको बारेमा बहुभाषी जानकारी कोरोना भाइरस संक्रमण नियन्त्रण (मन्त्रीमंडल)
Thông tin bằng nhiều ngôn ngữ liên quan đến corona
Các biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm virus corona chủng mới (Văn phòng nội các Nhật Bản)

●コロナに関する多言語医療情報(全国保健所長会)

Multi-language Information on COVID-19 (Japanese Association of Public Health Center Directors)
有关新冠的多语言医疗信息(全国保健所所长会)
कोरोनाको बारेमा बहुभाषी चिकित्सा जानकारी (राष्ट्रिय स्वास्थ्य केन्द्र निर्देशक संघ)
Thông tin y tế bằng nhiều ngôn ngữ liên quan đến corona (Hiệp hội giám đốc trung tâm y tế toàn quốc)

★ そのとき 自分ですること Things you can do on your own 自己要做的 自己要做的 自己要做的 自己要做的

1 電話番号を確認します Check some phone numbers 確認好电话号码 确认好电话号码 确认好电话号码 确认好电话号码

2 準備します Items you need to prepare 做好准备 做好准备 做好准备 做好准备

3 日本語を覚えよう Learn some Japanese words and phrases 学习日语 学习日语 学习日语 学习日语

新冠の症状を伝えるための日本語を練習できる動画とテキストがあります

There are videos and textbooks to learn some Japanese words and phrases to describe symptoms of COVID-19

有学习日语的视频和教材，告诉你如何表达新冠的症状

कोरोनाको लक्षणहरु बताउनका लागि जापानी भाषाको अभ्यास गर्न भिडियो तथा क्विजहरु छन्

Có các video và tài liệu văn bản có thể giúp luyện tập tiếng Nhật khi muốn truy cập đến những triệu chứng nhiễm corona

コロナ(COVID19)にかかったとき緊急性の高い症状のリスト

※はかぞくなど、まわりのひとがみてはんだんしたばあいです
 ※は家族など、まわりの人がみて判断した場合です
 ※:This column shows symptoms recognized by people around a patient, such as a family member.
 ※ परिवारका सदस्य तथा वरपरका व्यक्तिले निम्न कुराहरु भनेका खण्डमा
 ※ Là trường hợp những người xung quanh, ví dụ như người nhà, nhìn thấy và phán đoán
 ※:Observación de los familiares, etc.

ほうしんこくさいかつどう し みんちやうしん
 作成：NPO法人国際活動市民中心

cinga



	にほんご 日本語	たげんご 多言語	れんしゅう 練習する にほんご 日本語
息苦しさなど Feeling of dyspnea, etc. 呼吸困難等 स्वास प्रस्वासमा कठिनाई, आदि Khó thở.v.v Dificultad para respirar, etc. 	息が荒くなった	英語 Breathing heavily 中国語 呼吸急促 (呼吸次数增多) नेपाल語 स्वास प्रस्वासको गति तीब्र हुनु ベトナム語 Thở dốc スペイン語 Respiración rápida (frecuencia respiratoria alta)	息が苦しいです いきがくるしいです iki ga kurushii desu 息がとても苦しいです いきがとてもくるしいです iki ga totemo kurushii desu 胸が痛いです むねがいたいです mune ga itai desu 
	急に息苦しくなった	英語 Sudden breathing difficulty 中国語 突然呼吸困難 नेपाल語 अचानक स्वास फेर्न गाह्रो हुनु ベトナム語 Đột nhiên trở nên khó thở スペイン語 Dificultad respiratoria repentina	
	生活をしていて少し動くと息があがる	英語 Running out of breath easily even during daily activities 中国語 在日常生活中稍微活动就会喘粗气 नेपाल語 दैनिक जीवनमा थोरै हिड्दुल गर्दा पनि स्वास प्रस्वासको गति तीब्र हुनु ベトナム語 Thở hổn hển dù chỉ chuyển động một chút trong sinh hoạt スペイン語 No puede respirar bien con poco esfuerzo.	
	胸の痛みがある	英語 Feeling chest pain 中国語 胸部感到疼痛 नेपाल語 छाती दुख्छ ベトナム語 Cảm thấy đau ngực スペイン語 Dolor en el pecho	
	横になれない。座らないと息ができない	英語 Cannot lie down/cannot breathe unless sitting 中国語 无法躺下，不坐着就无法呼吸 नेपाल語 सुल नसक्नु। बसेन भने स्वास फेर्न नसक्नु ベトナム語 Không thể nằm xuống, không ngồi thì không thể thở được スペイン語 No puede acostarse. No puede respirar sin estar sentado.	
	肩で息をしている、ゼーゼーしている	英語 Panting / Wheezing 中国語 呼吸困难，发出哮喘声 नेपाल語 स्वास फेर्दा खाँ खाँ आउनु ベトナム語 Hơi thở nặng nề, thở khò khè スペイン語 Jadeo (sibilancias)	
表情・外見 Expression/appearance 表情、外貌 हाउभाव, रंगरूप Biểu hiện/ Bộ dạng Fisonomía / Apariencia	顔色が明らかに悪い ※	英語 Obviously look pale 中国語 脸色明显很差 नेपाल語 अनुहारको रंग परिवर्तन हुनु ベトナム語 Sắc mặt nhợt nhạt スペイン語 Muy pálido	唇が紫です くちびるが むらさきです kuchibiru ga murasaki desu
	唇が紫色になっている	英語 Lips turn blue 中国語 嘴唇发紫 नेपाल語 ओठको रंग निलो हुनु ベトナム語 Môi tái xanh スペイン語 Labios azulados o morados	
	いつもと違う、様子がおかしい ※	英語 Look unusual/Something is wrong 中国語 不同寻常，情况异常 नेपाल語 स्वास्थ्यमा सधै भन्दा फरक, भित्रै महसुस हुनु ベトナム語 Tình trạng bất thường, khác với mọi khi スペイン語 Comportamiento extraño e inusual	
意識障害など Impaired consciousness, etc. 意識障害等 चेतन शक्तितमा अशक्तता हुनु आदि Rối loạn ý thức .v.v Trastornos de conciencia, etc.	ぼんやりしている (反応が弱い) ※	英語 Being absent-minded (responding poorly) 中国語 模模糊糊 (反应迟钝) नेपाल語 झुलेर बस्नु (दिला प्रतिक्रिया गर्नु) ベトナム語 Trở nên đờ đẫn (khả năng phản ứng suy yếu) スペイン語 Distruido (casi no contesta)	意識がぼんやりします いしきがぼんやりします ishiki ga bonyari shimasu
	もうろうとしている (返事がない) ※	英語 Being half-conscious (no reply) 中国語 神志不清 (没有反应) नेपाल語 होश हराएको जस्तो भई रहने (बोलाए पनि जवाफ नदिनु) ベトナム語 Mơ màng, không tỉnh táo (không phản hồi) スペイン語 Semiconsciente (no contesta)	
	脈がとぶ、脈のリズムが乱れる感じがする	英語 Irregular pulse / Unsteady pulse rhythm 中国語 感觉脉搏急促、紊乱 नेपाल語 मुटु या नाडीको धड्कन थाहा नपाउनु, एक समान नभएको जस्तो भान हुनु ベトナム語 Cảm thấy mạch đập nhanh, nhịp mạch rối loạn スペイン語 Pulso intermitente. Siente que el ritmo es irregular (arritmia).	